

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 44 00 114 094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3818518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		132.260.206.039	110.624.516.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		666.982.385	740.012.351
1. Tiền	111	V.1	666.982.385	740.012.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.751.298.394	56.544.262.920
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	62.711.022.040	54.804.388.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.764.000.000	1.983.246.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	36.051.853.064	40.659.925.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(35.893.234.420)	(40.903.298.174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.2	117.657.710	-
IV. Hàng tồn kho	140		64.048.956.655	53.333.698.048
1. Hàng tồn kho	141	V.4	64.048.956.655	56.372.422.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.4	-	(3.038.724.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.792.968.605	6.543.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.792.968.605	5.509.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	-	1.034.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.170.678.589	43.895.649.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.414.488.121	28.548.726.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	26.187.619.121	22.321.857.574
- Nguyên giá	222	V.6	70.207.541.376	64.685.991.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(44.019.922.255)	(42.364.133.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.226.869.000	6.226.869.000
- Nguyên giá	228	V.6	6.226.869.000	6.226.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.324.236	164.851.404
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	78.324.236	164.851.404
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.317.866.232	5.822.071.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	12.312.593.586	5.583.118.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	5.272.646	238.952.451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
* TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.430.884.628	154.520.166.174

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80.244.529.814	45.066.799.619
I. Nợ ngắn hạn	310		80.244.529.814	45.066.799.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39.895.452.739	8.418.758.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	513.255.500	1.116.682.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	25.505.891.576	24.232.301.730
4. Phải trả người lao động	314	V.10	7.115.495.443	9.316.379.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.787.172.420	141.240.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	432.438.550	364.146.717
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	2.994.823.586	1.477.290.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		106.186.354.814	109.453.366.555
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.186.354.814	109.453.366.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch đánh giá tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.636.594.224	16.173.052.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.12	9.149.760.590	10.880.313.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.12	393.415.914	499.087.660

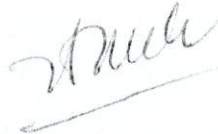
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	8.756.344.676	10.381.226.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
* TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		186.430.884.628	154.520.166.174

Phủ Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	326.842.551.005	527.015.804.697	639.077.934.410	1.039.681.449.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	326.842.551.005	527.015.804.697	639.077.934.410	1.039.681.449.865
4. Giá vốn hàng bán	11	299.192.479.568	495.519.976.120	598.978.830.856	984.981.435.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27.650.071.437	31.495.828.577	40.099.103.554	54.700.013.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.557.780	944.169.454	1.896.771.165	947.840.826
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	14.732.270.161	12.397.890.465	25.586.195.372	23.209.772.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.722.312.342	7.214.021.659	7.664.235.332	12.618.378.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	6.206.046.714	12.828.085.907	8.745.444.015	19.819.703.174
11. Thu nhập khác	31	1.533.827.786	92.669.308	3.045.625.812	235.448.543
12. Chi phí khác	32	36.000.000	-	72.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.497.827.786	92.669.308	2.973.625.812	235.448.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.703.874.500	12.920.755.215	11.719.069.827	20.055.151.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.531.888.098	608.689.976	1.756.118.160	2.062.981.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22.070.802	2.028.195.661	233.679.805	2.162.660.354
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.149.915.600	10.283.869.578	9.729.271.862	15.829.510.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	672	1.124	1.063	1.730
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Khắc Nam



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
(Phương pháp gián tiếp)

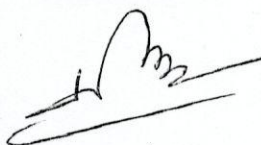
DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý II/2016	Quý II/2015
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.719.069.827	20.055.151.717
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.655.788.509	1.087.532.148
- Các khoản dự phòng	03	(8.048.788.025)	133.798.554
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.896.771.165)	(947.840.826)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	3.429.299.146	20.328.641.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.195.937.217)	(25.443.058.014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.676.534.336)	(7.668.692.717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	32.311.323.243	27.386.619.184
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(9.516.934.268)	(2.166.750.834)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.609.253.084)	(4.271.743.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(766.750.282)	(847.620.390)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.975.213.202	7.317.394.882
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.208.275.933)	-
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.896.771.165	947.840.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.311.504.768)	947.840.826
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.736.738.400)	(8.128.160.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.736.738.400)	(8.128.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(73.029.966)	137.075.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	740.012.351	442.186.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	666.982.385	579.261.967

Phú Yên ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Khắc Nam



Võ Thị Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - thương mại - dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

- 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

- 5. Cấu trúc Công ty:**

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Buôn Phuamanher 2, xã Ia RTô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mâm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng với kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh;

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Lợi thế kinh doanh: Được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, được Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 3 năm từ năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (năm 2010). Từ tháng 8 năm 2011 lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 5 năm.

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
575.646.738	659.828.809
91.335.647	80.183.542
666.982.385	740.012.351

2. Các khoản phải thu

- Phải thu khách hàng

+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định

+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định

+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định

+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định

+ DNTN Phú Sơn - Bình Định

+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đắc Lắc

+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa

+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HATACO

+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên

+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên

+ Cty TNHH XD và TM Tuấn Tú

+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai - Phú Yên

+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên

+ Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.909.209.200	12.372.646.600
1.673.953.000	1.461.655.000
10.672.400.000	11.131.070.020
3.871.345.000	3.546.192.000
997.271.000	1.000.529.500
1.096.840.000	1.186.890.000
1.995.613.520	1.997.223.300
2.998.990.500	2.920.732.000
1.798.963.822	1.781.648.262
1.600.448.560	1.612.776.560
1.000.000.000	-
3.836.943.830	798.080.000
1.966.008.880	624.487.880
16.293.034.728	14.370.457.595
62.711.022.040	54.804.388.717

- Trả trước người bán		
+ XN Đảm bảo An toàn Hàng hải Nam Trung Bộ	1.560.000.000	585.000.000
+ Công ty TNHH Khang anh Quân	-	1.226.746.955
+ Các nhà cung cấp khác	204.000.000	171.500.000
Cộng	1.764.000.000	1.983.246.955
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	35.604.952.041	40.604.952.041
+ Nguyễn Văn Khanh - nộp hộ tiền điện	29.207.257	17.060.245
+ Tiền đặt cọc HĐ lắp đặt điện tại CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	10.000.000
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên - tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	8.250.000	8.250.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - trả hộ tiền thuê đất, tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016 CHXD 229 và tiền thuê CHXD Ninh Hòa.	155.733.966	-
+ Tạm ứng	228.709.800	-
+ Phải thu khác	-	19.663.136
Cộng	36.051.853.064	40.659.925.422
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	(35.604.952.041)	(40.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu	(288.282.379)	(298.346.133)
Cộng	(35.893.234.420)	(40.903.298.174)

(*) Trong kỳ có phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu 5 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điều Phú Yên thanh toán khoản nợ lãi vay.

- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số lượng (V15)	Giá trị
+ Xăng các loại	7.647	75.689.634
+ Dầu các loại	5.659	41.968.076
Cộng	13.306	117.657.710

3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	429.150.780	140.868.401	451.215.680	152.869.547
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	134.683.050	-	136.747.950	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	31.827.320	9.548.196	31.827.320	9.548.196
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	262.640.410	131.320.205	272.634.680	136.317.340
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	10.005.730	7.004.011
Cộng	36.034.102.821	140.868.401	41.056.167.721	152.869.547

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	362.552.727	-
- Hàng hóa Xăng dầu, nhớt tồn kho	63.686.403.928	56.372.422.319
- Dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho	-	(3.038.724.271)
Cộng	64.048.956.655	53.333.698.048

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí bảng hiệu các CHXD
- Chi phí sửa chữa TSCĐ
- Chi phí xăng, lốp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	551.870.269	-
	1.165.282.578	-
	1.075.815.758	5.509.089
	2.792.968.605	5.509.089

6. Tài sản dài hạn**6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	48.889.600.525	6.765.019.197	8.889.321.144	142.050.454	64.685.991.320
Mua sắm mới	-	4.269.937.329	1.251.612.727	-	5.521.550.056
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.889.600.525	11.034.956.526	10.140.933.871	142.050.454	70.207.541.376
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	34.542.724.168	2.296.976.853	5.443.375.713	81.057.012	42.364.133.746
- Khấu hao trong kỳ	412.399.020	925.239.345	298.879.146	19.270.998	1.655.788.509
Số dư cuối kỳ	34.955.123.188	3.222.216.198	5.742.254.859	100.328.010	44.019.922.255
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.346.876.357	4.468.042.344	3.445.945.431	60.993.442	22.321.857.574
Tại ngày cuối năm	13.934.477.337	7.812.740.328	4.398.679.012	41.722.444	26.187.619.121

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000
Quyền sử dụng đất lâu dài	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất lâu dài	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Lập BCKT, dự toán, khảo sát đo đạc đánh giá hồ sơ di dời CHXD An Mỹ.
- Lập BCKTKT, TV thẩm tra và đánh giá hồ sơ mời thầu Trạm pha chế Xăng E5 tại Kho XD Vũng Rô.

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	78.324.236	-
	-	164.851.404
	78.324.236	164.851.404

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**Tên công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

	Tỷ lệ cổ phần	Vốn đầu tư
	39%	9.360.000.000
	39%	9.360.000.000

9. Tài sản dài hạn khác

- Lợi thế kinh doanh
- Tiền thuê CHXD, chi phí sửa chữa TSCĐ..
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	1.067.217.651
	12.312.593.586	4.515.901.183
	5.272.646	238.952.451
	12.317.866.232	5.822.071.285

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ là khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi đối với phần lãi cho vay còn phải thu của Công ty Cổ phần Điều Phú Yên được hoàn nhập trong kỳ.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%

10. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	38.102.297.348	7.268.987.910		
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	290.100.000	305.400.000		
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL LUBE)	-	196.282.000		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	164.383.091	89.619.690		
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	172.273.000	196.282.000		
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	160.860.818	104.430.000		
+ Công ty TNHH TM & DV Du Lịch Sao Mai	311.218.000	-		
+ Các nhà cung cấp khác	694.320.482	257.757.148		
Cộng	39.895.452.739	8.418.758.748		
- Người mua trả tiền trước				
+ DNTN TM Trung Vân - Đắc Lắc	76.570.000	80.890.000		
+ CN Lợi Thảo - DNTN Năm Ngọc - Đắc Lắc	61.410.000	-		
+ Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương - Gia Lai	-	310.770.500		
+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đắc Lắc	-	124.790.000		
+ Công ty TNHH Kinh doanh XD Lê Huy	93.480.000	-		
+ Các khách hàng khác	281.795.500	600.231.730		
Cộng	513.255.500	1.116.682.230		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	882.402.871	16.240.458.068	15.468.463.187	1.654.397.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.023.022	1.756.118.160	1.609.253.084	1.531.888.098
Thuế thu nhập cá nhân	214.647.387	850.579.421	935.115.682	130.111.126
Tiền thuế đất	-	385.982.177	385.982.177	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.750.228.450	158.001.701.700	157.562.435.550	22.189.494.600
Các loại thuế khác	-	31.000.000	31.000.000	-
Cộng	24.232.301.730	177.265.839.526	175.992.249.680	25.505.891.576
- Phải trả người lao động			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	7.115.495.443	9.316.379.637		
- Chi phí phải trả ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	40.000.000	50.000.000		
+ Thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	72.000.000	-		
+ Tiền sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo tại Kho XD Vũng Rô	1.961.598.182	-		
+ Chi phí phải trả khác	1.713.574.238	91.240.292		
Cộng	3.787.172.420	141.240.292		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Kinh phí công đoàn Q2/2016	39.410.340	-		
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	213.260.057	198.035.267		
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	76.255.450	100.993.850		
+ Tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PV OIL tại các CHXD	20.000.000	40.000.000		
+ Phải trả khác	83.512.703	25.117.600		
Cộng	432.438.550	364.146.717		

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành
- Số dư đầu năm	1.169.937.336	57.352.929	250.000.000
- Số phát sinh tăng	1.799.815.984	486.463.593	-
+ Tăng do trích lập quỹ trong kỳ	486.463.593	486.463.593	-
+ Tăng do điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	1.313.352.391	-	-
- Số giảm trong kỳ	(229.600.000)	(289.146.256)	(250.000.000)
+ Giảm do chi quỹ trong kỳ	(229.600.000)	(287.150.282)	(250.000.000)
+ Giảm do điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	-	(1.995.974)	-
- Số dư cuối kỳ	2.740.153.320	254.670.266	-

12. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	16.173.052.814	10.880.313.741
Số phát sinh tăng	-	-	11.267.726.426
- Số phát sinh tăng trong năm	-	-	9.729.271.862
- Tăng do điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	-	-	1.538.454.564
Số giảm trong kỳ	-	(1.536.458.590)	(12.998.279.577)
- Giảm do điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	-	(1.536.458.590)	(1.313.352.391)
- Trích 10% quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(972.927.186)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông Công ty	-	-	(10.712.000.000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	14.636.594.224	9.149.760.590

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PV OIL Vũng Tàu, PV OIL Miền Trung, PV OIL Thừa Thiên Huế, PV OIL Sài Gòn, PV OIL Bình Thuận, PV OIL Tây Ninh, Petec, PV OIL Vũng Áng.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	26.756	687.794.796
- Xăng các loại	1.391.838	14.162.541.499
- Dầu các loại	2.727.576	22.485.754.683
Cộng	4.146.170	37.336.090.978

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý II/2016	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng			
- Doanh thu Xăng dầu tại Công ty	220.007.062.033	421.929.519.601	906.590.294.370
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Bình Định	85.572.076.095	179.042.743.730	111.618.984.553
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Gia Lai	15.708.467.663	27.818.472.205	9.342.362.792
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Khánh Hòa	4.383.807.049	8.151.037.950	9.961.941.446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.171.138.165	2.136.160.924	2.167.866.704
Cộng	326.842.551.005	639.077.934.410	1.039.681.449.865
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn Xăng dầu tại Công ty	196.948.477.486	388.232.062.216	858.171.975.877
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Bình Định	86.996.892.122	184.311.786.345	109.360.126.915
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Gia Lai	11.527.093.184	22.335.642.000	8.394.761.884
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Khánh Hòa	3.720.016.776	7.138.064.566	9.054.571.304
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho được	-	(3.038.724.271)	-
Cộng	299.192.479.568	598.978.830.856	984.981.435.980
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.557.780	24.771.165	11.840.826
- Lãi từ hoạt động LDLK	-	1.872.000.000	936.000.000
Cộng	10.557.780	1.896.771.165	947.840.826
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	6.080.848.462	10.565.410.108	10.969.455.263
- Chi phí vật liệu	12.890.039	34.877.912	41.544.944
- Chi phí công cụ bán hàng	525.025.889	724.934.563	678.190.652
- Chi phí khấu hao TSCĐ	966.790.049	1.402.214.973	803.574.402
- Chi phí ngân hàng	30.944.764	30.944.764	30.315.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.445.404.539	11.518.205.965	9.812.185.534
- Chi phí bằng tiền khác	670.366.419	1.309.607.087	874.506.780
Cộng	14.732.270.161	25.586.195.372	23.209.772.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	4.045.145.225	7.818.899.772	8.308.303.825
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	70.761.177	169.658.360	156.636.936
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-
- Chi phí công cụ quản lý	64.624.546	113.149.819	175.324.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	142.634.619	253.573.536	283.957.746
- Thuế, phí và lệ phí	7.648.000	84.203.879	68.836.600
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(4.763.754)	(5.010.063.754)	133.798.554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.132.369	1.606.496.637	1.532.030.577
- Chi phí bằng tiền khác	1.454.130.160	2.628.317.083	1.959.490.519
Cộng	6.722.312.342	7.664.235.332	12.618.378.857
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.301.651	1.042.620.654	1.051.696.630
- Chi phí nhân công	10.125.993.687	18.384.309.880	19.355.759.088
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.109.424.668	1.655.788.509	1.087.532.148
- Chi phí dự phòng	(4.763.754)	(5.010.063.754)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.481.672	13.124.702.602	11.374.531.217
- Chi phí bằng tiền khác	2.132.144.579	4.053.072.813	2.958.632.454
Cộng	21.454.582.503	33.250.430.704	35.828.151.537

Thu nhập khác

- Thu tiền bồi thường hoa màu, vật kiến trúc nhà cửa Sông Cầu	-	-	54.508.000
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	15.000.000	15.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	549.832.430	1.198.054.970	162.304.179
- Thừa kiểm kê xăng dầu	967.131.720	1.814.116.297	-
- Thu nhập khác	9.363.636	18.454.545	3.636.364
Cộng	1.533.827.786	3.045.625.812	235.448.543

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	36.000.000	72.000.000	-
Cộng	36.000.000	72.000.000	-

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2016	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.703.874.500	11.719.069.827	20.055.151.717
- Các khoản điều chỉnh tăng	65.920.000	101.920.000	88.310.294
- Các khoản điều chỉnh giảm	110.354.011	3.040.399.026	10.766.274.337
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	7.659.440.489	8.780.590.801	9.377.187.674
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.531.888.098	1.756.118.160	2.062.981.288

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	22.070.802	233.679.805	2.162.660.354
--	------------	-------------	---------------

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý II/2016	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.149.915.600	9.729.271.862	15.829.510.075
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	614.991.560	972.927.186	1.573.268.161
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	672	1.063	1.730

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PV OIL
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên

Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế VAT)

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	606.189.584.730	975.600.832.493
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PV OIL	1.442.273.817	1.332.122.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	321.830.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		
- Tiền thuê 02 CHXD Vinapco và CHXD Khánh Vĩnh		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	2.732.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	13.350.390.908
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	475.176.046	148.055.376
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	485.876.205	325.908.064
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu	49.672.427	18.755.956
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	87.522.729	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.997.727.272	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.417.636.363	3.317.727.273
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	139.554.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.674.909.090	-
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	405.454.545	-
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	78.659.244	78.578.988
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	77.718.133	48.879.868
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	575.828.406	474.432.787
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	14.751.077	138.763.435
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	79.204.351	82.915.947
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	29.502
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	44.161.642	122.910.104
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	53.423.103	166.283.693
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	514.096.208	553.139.513
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	511.524.452	358.670.437

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
- + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

74.775.000	-
14.043.271	11.239.773
43.431.591	31.107.762
228.546.962	158.388.050
3.746.487	109.248.071
13.704.966	24.903.739
18.372.163	41.315.302
-	63.796.185
159.997.124	185.955.165
125.471.275	86.497.363

- Phải trả

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông

38.102.297.348	-
164.383.091	43.956.628
43.708.700	9.478.861

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức năm 2015

1.872.000.000	936.000.000
---------------	-------------

5. Chi phí hoạt động xăng dầu

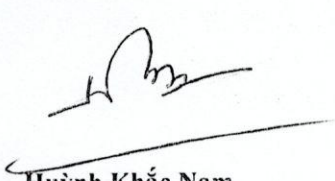
Nội dung	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2015	
	Giá trị	Đồng/lít	Giá trị	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	74.004.441		77.141.575	
Tổng chi phí bán hàng	25.586.195.372	346	23.209.772.680	301
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	12.664.235.332	171	12.584.642.322	163
Cộng chi phí hoạt động	38.250.430.704	517	35.794.415.002	464
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	58.881.483		64.241.028	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB)	16.122.329.040	274	15.073.371.532	235
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	15.096.802		12.869.869	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	11.599.267.805	768	9.792.225.277	761
Sản lượng bán nhót (lít)	26.156		30.678	
Chi phí bán nhót	52.312.400	2.000	69.204.939	2.256
Cộng chi phí xăng dầu, nhót TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB, CHXD	27.773.909.245	375	24.934.801.747	323
Chi phí vận chuyển bán buôn	4.278.807.631		6.037.663.812	
Chi phí hoạt động thuê kho	6.197.713.828		4.821.949.443	

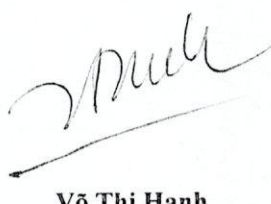
Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam


Võ Thị Hạnh




Nguyễn Thái Định